

**DANH SÁCH CÁC MÔN HỌC DỰ KIẾN MỞ TRONG HỌC KỲ HÈ  
NĂM HỌC 2024-2025**

| TT                                                 | MaMH     | Tên môn học                                        | Ghi chú                    |
|----------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>DANH MỤC MÔN HỌC MỞ BỔ SUNG 20/05/2025</b>      |          |                                                    |                            |
| 1                                                  | ECO1102E | Kinh tế vĩ mô                                      | Nhóm A01E                  |
| 2                                                  | ECO1108  | Địa lý kinh tế thế giới                            | Nhóm A01                   |
| 3                                                  | FIN1152  | Quản lý tài chính cá nhân                          | Nhóm A02                   |
| 4                                                  | LAW1111  | Luật thương mại                                    | Nhóm A02                   |
| 5                                                  | LOG1104E | Quản lý và khai thác cảng                          | Nhóm A01E                  |
| 6                                                  | MKT1106E | Marketing quốc tế                                  | Nhóm A01E                  |
| 7                                                  | MKT1147E | Xây dựng thương hiệu cá nhân                       | Nhóm A01E                  |
| 8                                                  | PSY1103  | Tâm lý giao tiếp                                   | Nhóm A02                   |
| 9                                                  | HRM1111  | Nghệ thuật lãnh đạo                                | Nhóm A01                   |
| 10                                                 | ECO1104  | Kinh tế lượng                                      | Nhóm A01                   |
| 11                                                 | LAW1113  | Luật lao động                                      | Nhóm A02                   |
| 12                                                 | BUS1104  | Thương mại điện tử                                 | Nhóm A01                   |
| 13                                                 | BUS1104E | Thương mại điện tử                                 | Nhóm A03E                  |
| 14                                                 | EBU1112E | Quản trị tác nghiệp thương mại điện tử             | Nhóm A01E                  |
| 15                                                 | HMM1137  | Nghệ thuật xây dựng hình ảnh cá nhân chuyên nghiệp | Nhóm A01                   |
| 16                                                 | SOS1108  | Văn hóa các nước Đông Nam Á                        | Nhóm A01                   |
| <b>DANH MỤC MÔN HỌC MỞ BỔ SUNG 15/05/2025</b>      |          |                                                    |                            |
| 1                                                  | ENC1128E | Biên dịch nâng cao                                 |                            |
| 2                                                  | FIN1152  | Quản lý tài chính cá nhân                          |                            |
| 3                                                  | LAW1111  | Luật thương mại                                    |                            |
| 4                                                  | LIN1109E | Ngôn ngữ và xã hội                                 |                            |
| 5                                                  | PSY1103  | Tâm lý giao tiếp                                   |                            |
| 6                                                  | MIL1203  | Giáo dục quốc phòng & an ninh                      | Nhóm A10,<br>B10, C10, D10 |
| <b>DANH MỤC MÔN HỌC MỞ 14/05/2025 - 22/05/2025</b> |          |                                                    |                            |
| 1                                                  | ACC1101  | Nguyên lý kế toán                                  |                            |
| 2                                                  | ACC1101E | Nguyên lý kế toán                                  |                            |
| 3                                                  | ACC1103E | Kế toán tài chính 2                                |                            |
| 4                                                  | ACC1123  | Kiểm toán căn bản                                  |                            |
| 5                                                  | ACC1131E | Chuẩn mực trình bày báo cáo tài chính quốc tế 1    |                            |

| TT | MaMH     | Tên môn học                                  | Ghi chú |
|----|----------|----------------------------------------------|---------|
| 6  | ACC1134E | Kế toán quản trị 2                           |         |
| 7  | BUS1103E | Thư tín giao dịch                            |         |
| 8  | BUS1104E | Thương mại điện tử                           |         |
| 9  | BUS1112  | Phân tích hoạt động kinh doanh               |         |
| 10 | BUS1117  | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh      |         |
| 11 | BUS1127  | Nhập môn tiếng Anh kinh doanh                |         |
| 12 | BUS1128  | Chuyển đổi số                                |         |
| 13 | BUS1128E | Chuyển đổi số                                |         |
| 14 | BUS1129  | Nguyên lý marketing                          |         |
| 15 | COT1102  | Lý thuyết truyền thông                       |         |
| 16 | COT1111E | Kỹ thuật dựng phim                           |         |
| 17 | ECO1101  | Kinh tế vi mô                                |         |
| 18 | ECO1102  | Kinh tế vĩ mô                                |         |
| 19 | ENC1110E | Viết tiếng Anh kinh thương                   |         |
| 20 | ENC1118  | Phát âm                                      |         |
| 21 | ENG2101  | Tiếng Anh 1                                  |         |
| 22 | ENG2102  | Tiếng Anh 2                                  |         |
| 23 | ENG2103  | Tiếng Anh 3                                  |         |
| 24 | ENG2104  | Tiếng Anh 4                                  |         |
| 25 | ENG2105  | Tiếng Anh 5                                  |         |
| 26 | ENG2106  | Tiếng Anh 6                                  |         |
| 27 | ENG2107  | Tiếng Anh 7                                  |         |
| 28 | ENG3101  | Tiếng Anh 1                                  |         |
| 29 | ENG3102  | Tiếng Anh 2                                  |         |
| 30 | FIN1102E | Thuế                                         |         |
| 31 | FIN1107E | Tài chính quốc tế                            |         |
| 32 | FIN1145  | Công nghệ tài chính trong lĩnh vực ngân hàng |         |
| 33 | GYM1311  | Giáo dục thể chất - Aerobic 1                |         |
| 34 | GYM1312  | Giáo dục thể chất - Aerobic 2                |         |
| 35 | GYM1313  | Giáo dục thể chất - Aerobic 3                |         |
| 36 | GYM1321  | Giáo dục thể chất - Vovinam 1                |         |
| 37 | GYM1322  | Giáo dục thể chất - Vovinam 2                |         |
| 38 | GYM1323  | Giáo dục thể chất - Vovinam 3                |         |
| 39 | GYM1331  | Giáo dục thể chất - Boxing 1                 |         |
| 40 | GYM1332  | Giáo dục thể chất - Boxing 2                 |         |
| 41 | GYM1333  | Giáo dục thể chất - Boxing 3                 |         |
| 42 | GYM1341  | Giáo dục thể chất - Thể hình thẩm mỹ 1       |         |
| 43 | GYM1342  | Giáo dục thể chất - Thể hình thẩm mỹ 2       |         |

| TT | MaMH     | Tên môn học                              | Ghi chú |
|----|----------|------------------------------------------|---------|
| 44 | GYM1343  | Giáo dục thể chất - Thể hình thẩm mỹ 3   |         |
| 45 | IBU1101E | Đầu tư quốc tế                           |         |
| 46 | IBU1108E | Quản trị đa văn hóa                      |         |
| 47 | ITE1115E | Hệ điều hành                             |         |
| 48 | ITE1201  | Tin học đại cương                        |         |
| 49 | ITE1203  | Nhập môn lập trình                       |         |
| 50 | ITE1207  | Cơ sở dữ liệu                            |         |
| 51 | ITE1208  | Lập trình hướng đối tượng                |         |
| 52 | ITE1214  | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin |         |
| 53 | ITE1218  | Trí tuệ nhân tạo                         |         |
| 54 | ITE1257E | Bảo mật thông tin                        |         |
| 55 | ITE1262  | Tin học thống kê                         |         |
| 56 | ITE1264E | Phát triển ứng dụng desktop              |         |
| 57 | ITE1270  | Quản trị cơ sở dữ liệu                   |         |
| 58 | JPN1121  | Tiếng Nhật: Ngữ pháp - Viết 4            |         |
| 59 | JPN1126J | Tiếng Nhật: Đọc nâng cao                 |         |
| 60 | JPN1127J | Tiếng Nhật: Nghe nâng cao                |         |
| 61 | LAW1101  | Pháp luật đại cương                      |         |
| 62 | LAW1104  | Luật hành chính                          |         |
| 63 | LAW1106  | Luật hợp đồng                            |         |
| 64 | LAW1108  | Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng      |         |
| 65 | LAW1112  | Luật tố tụng dân sự                      |         |
| 66 | LAW1113  | Luật lao động                            |         |
| 67 | LAW1139  | Xã hội, nhà nước và pháp luật            |         |
| 68 | LIN1106  | Nói trước công chúng                     |         |
| 69 | MAT1103  | Toán cao cấp                             |         |
| 70 | MGT1101  | Quản trị học                             |         |
| 71 | MGT1104E | Quản trị văn phòng                       |         |
| 72 | MGT1109  | Quản trị chiến lược                      |         |
| 73 | MGT1123E | Quản trị quan hệ khách hàng              |         |
| 74 | MGT1128E | Quản trị chuỗi cung ứng                  |         |
| 75 | MGT1149  | Quản trị bán lẻ                          |         |
| 76 | MIL1203  | Giáo dục quốc phòng và an ninh           |         |
| 77 | MKT1127E | Quản trị kênh phân phối                  |         |
| 78 | POL1111  | Triết học Mác-Lênin                      |         |
| 79 | POL1112  | Kinh tế chính trị Mác-Lênin              |         |
| 80 | POL1113  | Chủ nghĩa xã hội khoa học                |         |
| 81 | POL1114  | Tư tưởng Hồ Chí Minh                     |         |

| <b>TT</b> | <b>MaMH</b> | <b>Tên môn học</b>             | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-------------|--------------------------------|----------------|
| 82        | POL1115     | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam |                |
| 83        | PUR1118     | Viết hiệu quả                  |                |
| 84        | SKI1107     | Project design 1               |                |
| 85        | SKI1108     | Project design 2               |                |
| 86        | SOC1101     | Xã hội học                     |                |
| 87        | STA1101     | Xác suất thống kê              |                |